

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
Tháng 9 năm 2023

MLTT: 1.490.000																				
TT	Họ và tên	Lương hệ số										Các khoản trừ vào lương 10,5%				Thực lĩnh	Ghi chú			
		Hệ số lương	PC CV	PC KV	PCT N	PC ưu đãi nghề	Số năm hưởng PCT NN (%)	Hệ số PCT NN	Số năm hưởng PCT TN VK (%)	Hệ số PCT N VK	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	BHXH trả thay lương	Ngày hưởng lương thực tế	8% BHXH			1,5% BHYT	1% BHTN	Cộng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=1+2+3+4+6+8+9	11	12	13	14	15	16	17=14+15+16	17	18
I. Lương cán bộ công chức, viên chức																				
1	Đỗ Thị Mai	4.98	0.50	0.5		3.01	31	1.869	11	0.55	11.41	17.001.374		17.001.374	941.253	176.485	117.657	1.235.395	15.765.979	
2	Phạm Thị Hiền	4.65	0.35	0.5		2.50	23	1.150			9.15	13.633.500		13.633.500	733.080	137.453	91.635	962.168	12.671.333	
3	Nguyễn Thu Hà	3.33	0.35	0.5		1.84	14	0.515			6.54	9.737.448		9.737.448	500.068	93.763	62.508	656.339	9.081.109	
4	Ngô Thị Phan	4.89		0.5		2.69	38	2.044	10	0.49	10.61	15.812.655		15.812.655	884.824	165.904	110.603	1.161.331	14.651.323	
5	Lê Thị Kim Oanh	4.89		0.5		2.62	34	1.779	7	0.34	10.13	15.089.874		15.089.874	835.745	156.702	104.468	1.096.915	13.992.959	
6	Trần Thị Hương	4.89		0.5		2.62	35	1.831	7	0.34	10.18	15.167.835		15.167.835	841.982	157.872	105.248	1.105.101	14.062.734	
7	Trần Thị Ánh	4.89		0.5		2.62	33	1.727	7	0.34	10.08	15.011.912		15.011.912	829.508	155.533	103.688	1.088.729	13.923.183	
8	Phạm Thị Nhân	4.89		0.5		2.62	33	1.727	7	0.34	10.08	15.011.912		15.011.912	829.508	155.533	103.688	1.088.729	13.923.183	
9	Đặng Thị Đình	4.65		0.5		2.33	22	1.023			8.50	12.662.020		12.662.020	676.222	126.792	84.528	887.541	11.774.479	
10	Đặng Thị Hậu	4.65	0.2	0.5		2.43	23	1.116			8.89	13.246.845		13.246.845	711.088	133.329	88.886	933.302	12.313.543	
11	Dương Thị Thu Hiền	3.66		0.5		1.83	16	0.586			6.58	9.797.644		9.797.644	506.076	94.889	63.259	664.224	9.133.420	
12	Nguyễn Thị Năm	3.99	0.15	0.5		2.07	20	0.828			7.54	11.231.620		11.231.620	592.186	111.035	74.023	777.244	10.454.376	
13	Lê Thị Hoa	3.66		0.5		1.83	16	0.586			6.58	9.797.644		9.797.644	506.076	94.889	63.259	664.224	9.133.420	
14	Đào Thị Lai	3.65		0.5		1.83	17	0.621			6.60	9.827.295		9.827.295	509.044	95.446	63.630	668.120	9.159.175	
15	Nguyễn Thanh Tâm	3.99	0.2	0.5		2.10	18	0.754			7.54	11.233.408		11.233.408	589.349	110.503	73.669	773.520	10.459.888	
16	Vàng Thị Kim Hoir	3.66	0.15	0.5		1.91	16	0.610			6.82	10.168.654		10.168.654	526.816	98.778	65.852	691.446	9.477.208	
17	Bùi Thị Hương	2.72		0.5		1.36	10	0.272			4.85	7.229.480		7.229.480	356.646	66.871	44.581	468.098	6.761.382	
18	Đặng Thị Hoa	3.65		0.5		1.83	15	0.548			6.52	9.718.525		9.718.525	500.342	93.814	62.543	656.699	9.061.826	

TT	Họ và tên	Lương hệ số										Các khoản trừ vào lương 10,5%					Thực lĩnh	Ghi chú		
		Hệ số lương	PC CV	PC KV	PCT N	PC ưu đãi nghề	Số năm hưởng PCT NN (%)	Hệ số PCTNN	Số năm hưởng PC TN VK (%)	Hệ số PCT N VK	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	BHXH trả thay lương	Ngày hưởng lương thực tế	8% BHXH	1,5% BHYT			1% BHTN	Cộng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=1+2+3+4+6+8+9	11	12	13	14	15	16	17=14+15+16	17	18
19	Bế Thị Thân	3.66		0.5		1.83	12	0.439			6.43	9.579.508		9.579.508	488.625	91.617	61.078	641.320	8.938.188	
20	Bạc Thị Thanh	3.99		0.5		2.00	15	0.599			7.08	10.554.415		10.554.415	546.949	102.553	68.369	717.871	9.836.544	
21	Thái Thị Tuất	3.66		0.5		1.83	16	0.586			6.58	9.797.644		9.797.644	506.076	94.889	63.259	664.224	9.133.420	
22	Lò Thị Hưng	3.66		0.5		1.83	16	0.586			6.58	9.797.644		9.797.644	506.076	94.889	63.259	664.224	9.133.420	
23	Nguyễn T Tuyết Chinh	3.66		0.5		1.83	16	0.586			6.58	9.797.644		9.797.644	506.076	94.889	63.259	664.224	9.133.420	
24	Nguyễn Thị Biên	3.03		0.5		1.52	12	0.364			5.41	8.058.814		8.058.814	404.517	75.847	50.565	530.929	7.527.885	
25	Nguyễn Thị Hòa	3.66		0.5		1.83	11	0.403			6.39	9.524.974		9.524.974	484.262	90.799	60.533	635.594	8.889.380	
26	Đào Thị Tươi	3.66		0.5		1.83	15	0.549			6.54	9.743.110		9.743.110	501.713	94.071	62.714	658.498	9.084.612	
27	Thường Thị Quý	2.41		0.5		1.21	5	0.121			4.24	6.310.895		6.310.895	301.636	56.557	37.704	395.897	5.914.998	
28	Đoàn Thị Thủy	3.03		0.5		1.52	11	0.333			5.38	8.013.667		8.013.667	400.905	75.170	50.113	526.188	7.487.479	
29	Cà Thị Hiền	2.41		0.5		1.21	5	0.121			4.24	6.310.895		6.310.895	301.636	56.557	37.704	395.897	5.914.998	
30	Hà Thu Hiền	3.34		0.5		1.67	15	0.501			6.01	8.956.390		8.956.390	457.847	85.846	57.231	600.924	8.355.466	
31	Nguyễn Thị Lanh	3.34		0.5		1.67	11	0.367			5.88	8.757.326		8.757.326	441.922	82.860	55.240	580.023	8.177.303	
32	Phạm Thủy Mơ	4.65		0.50		2.33					7.48	11.137.750		11.137.750	554.280	103.928	69.285	727.493	10.410.258	
33	Lò Thị Thư	3.00		0.50		1.50					5.00	7.450.000		7.450.000	357.600	67.050	44.700	469.350	6.980.650	
34	Vũ Thị Rồi	3.66		0.50		1.83					5.99	8.925.100		8.925.100	436.272	81.801	54.534	572.607	8.352.493	
35	Nguyễn Thị Hoài	3.34		0.50		1.67					5.51	8.209.900		8.209.900	398.128	74.649	49.766	522.543	7.687.357	
36	Quảng Thị Yên	2.72		0.50		1.36					4.58	6.824.200		6.824.200	324.224	60.792	40.528	425.544	6.398.656	
37	Vũ Thị Thảo	2.72		0.50		1.36					4.58	6.824.200		6.824.200	324.224	60.792	40.528	425.544	6.398.656	
38	Vì Thị Hồng	2.72		0.50		1.36					4.58	6.824.200		6.824.200	324.224	60.792	40.528	425.544	6.398.656	
39	Lê Hoàn	3.46		0.5							3.96	5.900.400		5.900.400	412.432	77.331	51.554	541.317	5.359.083	
40	Phạm Thị Vân Anh	3.33	0.2	0.5	0.10						4.13	6.153.700		6.153.700	420.776	78.896	52.597	552.269	5.601.432	
Cộng biên chế		148.80	2.10	20.0	0.1	73.16	x	25.135	x	2.41	271.70	404.832.021	0	404.832.021	21.270.208	3.988.164	2.658.776	27.917.148	376.914.873	
II. Lương lao động hợp đồng																				

II. Lương lao động hợp đồng

TT	Họ và tên	Lương hệ số										BHXH trả thay lương	Các khoản trừ vào lương 10,5%					Thực lĩnh	Ghi chú	
		Hệ số lương	PC CV	PC KV	PCT N	PC ưu đãi nghề	Số năm hưởng PCT NN (%)	Hệ số PCTNN	Số năm hưởng PC TN VK (%)	Hệ số PCT N VK	Cộng hệ số		Tiền lương tháng	Ngày hưởng lương thực tế	8% BHXH	1,5% BHYT	1% BHTN			Cộng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=1+2+3+ 4+6+8+9	11	12	13	14	15	16	17=14+15+16	17	18
41	Nguyễn Thị Phương											4.380.600		4.380.600	350.448	65.709	43.806	459.963	3.920.637	
42	Lại Hân Long											3.640.000		3.640.000	291.200	54.600	36.400	382.200	3.257.800	
43	Nguyễn Tiến Bình											3.640.000		3.640.000	291.200	54.600	36.400	382.200	3.257.800	
	Cộng hợp đồng	0.00	0.00	0.0	0.0		x	0.000	x		0.00	11.660.600	0	11.660.600	932.848	174.909	116.606	1.224.363	10.436.237	
	Tổng cộng	148.80	2.10	20.0	0.1	73.16	x	25.135	x	2.41	271.70	416.492.621	0	416.492.621	22.203.056	4.163.073	2.775.382	29.141.511	387.351.110	

Tổng số tiền (Viết bằng chữ): Ba trăm tám bảy triệu ba trăm năm một ngàn một trăm mười đồng chẵn./

Người lập
(Ký, họ tên)
Phạm Thị Vân Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)
Phạm Thị Vân Anh

Điện Biên, ngày 1 tháng 9 năm 2023
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Đỗ Thị Mai

TRƯỜNG THPT THANH TRUÔNG